



## PHỤ LỤC 2

## VẬT TƯ CHẨN THƯƠNG CHÍNH HÌNH - RĂNG HÀM MẶT

(Đính kèm yêu cầu báo giá số: 20 /YCBG-BVĐK ngày 05/4/2024)

| STT                                                           | Tên hàng hoá                           | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT          | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| PHẦN 1: HÓA CHẤT CHO MÁY XN PCR ABBOTT M2000 hoặc tương đương |                                        |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                             | RealTime HBV Amplification Reagent Kit |                | mỗi bộ gồm:<br>• 1 chai chứa AmpliTaq Gold Enzyme trong dung dịch đệm với chất ổn định.<br>• 1 chai thuốc thử HBV Oligonucleotide. Dưới 0.1% Oligonucleotides tổng hợp và dưới 0,2% dNTPs trong dung dịch đệm với reference dye. Chất bảo quản: Natri azide và ProClin 950 0,15%<br>• 1 chai thuốc thử hoạt hóa. Chứa Magnesium chloride 38 mM trong dung dịch đệm. Chất bảo quản: Natri azide và ProClin 950 0,15%<br>4 chai mẫu chứng nội bộ chứa <0.01% DNA plasmid không gây nhiễm dạng mạch thẳng trong dung dịch đệm. Chất bảo quản: Natri azide và ProClin® 950 0,15% | test         | 2,880    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                             | RealTime HBV Control Kit               |                | Mẫu chứng âm tính 8 chai : Huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin® 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.<br>Mẫu chứng dương tính nồng độ thấp 8 chai và Mẫu chứng dương tính nồng độ cao 8 chai chứa Huyết tương bị bất hoạt bằng nhiệt có phản ứng của HBV DNA trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: 0,1% ProClin 300 và ProClin 950 0,15%.                                                                                                                                                                                                                   | Hộp≥ 24 chai | 15       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                             | RealTime HBV Calibrator Kit            |                | Mẫu chuẩn A:12 chai <0,01% HBV DNA plasmid không gây nhiễm dạng mạch thẳng trong dung dịch đệm. Chất bảo quản: Natri azide và ProClin® 950 0,15%.<br>Mẫu chuẩn B:12 chai x 1,3 <0,01% HBV DNA plasmid không gây nhiễm dạng mạch thẳng trong dung dịch đệm. Chất bảo quản: Natri azide và ProClin 950 0.15%.( hoặc tương đương)                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp≥ 24 chai | 3        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                             | Proteinase K Recombinant, PCR Grade    |                | Hộp 4 chai chứa: Proteinase K (< 2%).<br>Hoạt tính: ≥ 600 Units/ml (37°C; có hemoglobin)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ml           | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | DVT           | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-----------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 5   | RealTime HCV Reagent Kit    |                | <p>Mỗi bộ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 1 chai chứa Enzyme rTth Polymerase chịu nhiệt trong dung dịch đậm.</li> <li>• 1 chai thuốc thử HCV Oligonucleotide Reagent. &lt; 0,1% oligonucleotides tổng hợp và &lt; 0,3% dNTPs trong dung dịch đậm với reference dye. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</li> <li>• 1 chai thuốc thử hoạt hóa. Dung dịch Manganese chloride 30 mM. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</li> </ul> <p>4 chai mẫu chứng nội bộ chứa &lt;0.01% Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi mẫu chứng nội bộ trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</p> | test          | 960      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | RealTime HCV Control Kit    |                | <p>Mẫu chứng âm tính 8 chai : Huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin® 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</p> <p>Mẫu chứng dương tính nồng độ thấp 8 chai Armored RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</p> <p>Mẫu chứng dương tính nồng độ cao 8 chai Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. ( Hoặc tương đương )</p>                                                                                                                                                                         | Hộp ≥ 24 chai | 5        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | RealTime HCV Calibrator Kit |                | <p>Mẫu chuẩn A: 12 chai: Armored RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: 0,1% ProClin® 300 và 0,15% ProClin 950</p> <p>Mẫu chuẩn B 12 chai Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: 0,1% ProClin 300 và 0,15% ProClin 950. ( hoặc tương đương )</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp ≥ 24 chai | 3        |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                  | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT           | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 8   | RealTime HIV-1 Reagent Kit    |                | <p>Mỗi bộ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• 1 chai stable rTth Polymerase Enzyme trong dung dịch đệm.</li> <li>• 1 chai thuốc thử HIV-1 Oligonucleotide Reagent. &lt; 0,1% oligonucleotides tổng hợp và &lt; 0,3% dNTPs trong dung dịch đệm với một reference dye. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</li> <li>• 1 chai thuốc thử hoạt hóa. Dung dịch Manganese chloride 30 mM. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</li> <li>• 4 chai mẫu chứng nội bộ chứa &lt;0.01% Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi mẫu chứng nội bộ trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin® 300 0,1% và ProClin 950 0,15% (hoặc tương đương)</li> </ul> | test          | 1,056    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | RealTime HIV-1 Control Kit    |                | <p>Mẫu chứng âm tính 8 chai: Huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin® 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</p> <p>Mẫu chứng dương tính nồng độ thấp 8 chai: Armored RNA® không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</p> <p>Mẫu chứng dương tính nồng độ cao 8 chai Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%.</p>                                                                                                                                                                                                              | Hộp ≥ 24 chai | 6        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | RealTime HIV-1 Calibrator Kit |                | <p>Mẫu chuẩn A: 12 chai Armored RNA® không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin® 300 0,1% và ProClin 950 0,15%</p> <p>Mẫu chuẩn B: 12 chai Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp ≥ 24 chai | 3        |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                       | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 11  | mSample Preparation System         |                | Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR).<br>Bao gồm: 4 chai dung dịch ly giải; 4 chai nước rửa 1; 4 chai nước rửa 2 ; 4 chai dung dịch đệm rửa giải ; 4 chai vi hạt  | test | 960      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | RealTime Diluent solution          |                | Diluent solution là dung dịch pha loãng mẫu dùng trong bước chiết tách mẫu. Thành phần bao gồm: Nước dùng trong sinh học phân tử và ProClin®950 0,15%                                                                                                                          | Hộp  | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | mSample Preparation SystemDNA      |                | Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR).<br>Bao gồm: 4 chai dung dịch ly giải; 4 chai nước rửa 1 ; 4 chai nước rửa 2 ; 4 chai dung dịch đệm rửa giải ; 4 chai vi hạt | test | 2,880    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14  | 1000µl Pipette Tips                |                | Vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài ≥ 96 mm; đường kính lỗ: 0,8 mm                                                                                                                                                                  | típ  | 103,680  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 15  | 200µl Pipette Tips                 |                | Vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài ≥ 58,5 mm; đường kính lỗ: 0,5 mm (hoặc tương đương)                                                                                                                                             | típ  | 9,300    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 16  | Ống nhựa chuyên dụng trộn hóa chất |                | Ống nhựa có nắp chuyên dụng trộn hóa chất khuếch đại cho hệ thống. Đường kính ống 1.6 cm, chiều dài ống 9-10 cm.                                                                                                                                                               | cái  | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 17  | khay đựng 96 giếng                 |                | Khay đĩa đựng hóa chất phản ứng, 96 giếng sâu. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước khay (dài x rộng x cao): 127,45 x 85,35 x 40,6 mm ( hoặc tương đương)                                                                                          | cái  | 640      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 18  | Cống trộn hóa chất 5 ml            |                | Cống nhựa trộn hóa chất phản ứng, thể tích 5ml. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước cống: dài 74,9 mm; đường kính ngoài bên trên: 12,8mm; đường kính ngoài bên dưới: 11,8 mm.( hoặc tương đương)                                                  | cái  | 8,000    |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                          | Tên hàng hoá                                                                  | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 19                                                                                           | Cống đựng hóa chất chiết tách 200 ml                                          |                | Cống đựng thuốc thử, hóa chất tách chiết DNA. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: cao: 3,88"; dài: 3,95".( hoặc tương đương)                                                                                               | cái | 2,304    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 20                                                                                           | Đĩa PCR quang học 96 giếng                                                    |                | Đĩa PCR phản ứng quang học 96 giếng.                                                                                                                                                                                                 | cái | 340      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 21                                                                                           | Tấm dán đĩa quang học 96 giếng                                                |                | Tấm dán màng bao phủ đĩa quang học 96 giếng.                                                                                                                                                                                         | cái | 400      |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 2: HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG ABACUS 5 hoặc tương đương</b>       |                                                                               |                |                                                                                                                                                                                                                                      |     |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                            | Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm huyết học tự động                      |                | Dung dịch pha loãng sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 hoặc 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Natri clorid , dung dịch đệm, chất bảo quản , chất ổn định, nước khử ion.                                                 | lít | 2,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                            | Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động                |                | Dung dịch ly giải sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt , đệm, chất bảo quản, chất ổn định, nước khử ion.                                                            | lít | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                            | Hóa chất phân tích 5 thành phần bạch cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động |                | Dung dịch phân tích 5 thành phần bạch cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Đệm , Muối natri, Chất bảo quản, Chất ổn định, nước khử ion                                                                              | lít | 20       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                            | Dung dịch rửa máy hằng ngày                                                   |                | Dung dịch rửa đậm đặc chứa hypoclorit sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu. Thành phần: Chất tẩy rửa , Natri hypoclorit , Natri hydroxid , chất ổn định, Nước khử ion.                                 | ml  | 4,400    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                            | Chất hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học tự động                          |                | Chất hiệu chuẩn huyết học                                                                                                                                                                                                            | ml  | 60       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                            | Bộ 3 mức chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm huyết học tự động                 |                | Chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu. Bao gồm: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu (có nguồn gốc từ động vật có vú) được phân tán trong dịch treo tương tự huyết tương có chứa chất bảo quản. | ml  | 90       |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 3: HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG UNICEL DxH 900 hoặc tương đương</b> |                                                                               |                |                                                                                                                                                                                                                                      |     |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                            | Dung dịch pha loãng                                                           |                | Dung dịch pha loãng:Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L                                                                                                      | lít | 10,000   |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                   | Tên hàng hoá                                                                | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 2                                                                                     | Hóa chất ly giải hồng cầu                                                   |                | Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học .Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm                                                                               | lít | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                     | Hóa chất phân tích 5 thành phần bạch cầu                                    |                | Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ấm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31.3 g/L | lít | 250      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                     | Dung dịch rửa máy hằng ngày                                                 |                | Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein                                                                                                                                          | lít | 350      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                     | Chất hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học tự động                        |                | Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.                                                               | ml  | 210      |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 4: HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG XN-1000 hoặc tương đương</b> |                                                                             |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                     | Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học                                  |                | Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%                                                                                                                                                                                                                                                          | lít | 4,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                     | Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit |                | Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%                                                                                                                                                                                                                                             | lít | 170      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                     | Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ                                 |                | Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%                                                                                                                                                                                                                                             | lít | 170      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                     | Dung dịch đo hemoglobin                                                     |                | Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L                                                                                                                                                                                                                                                                                  | ml  | 60,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                     | Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ                                   |                | Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%                                                                                                                                                                                                                                                                      | ml  | 2,132    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                     | Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit   |                | Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%                                                                                                                                                                                                                                                       | ml  | 2,100    |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                  | Tên hàng hoá                                             | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 7                                                                                    | Chất chuẩn huyết học mức 1                               |                | Bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8                                                                                    | Chất chuẩn huyết học mức 2                               |                | Bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9                                                                                    | Chất chuẩn huyết học mức 3                               |                | Bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10                                                                                   | Dung dịch kiểm rửa máy huyết học                         |                | Sodium Hypochloride 5.0%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml   | 1,600    |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 5: HÓA CHẤT CHO MÁY ĐỊNH NHÓM MÁU TỰ ĐỘNG ERYTRAEFLEXIS hoặc tương đương</b> |                                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                    | Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động               |                | Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch gốc muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide                                                                                                                                                   | ml   | 30,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                    | Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động          |                | Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide                                                                                                                                      | ml   | 72,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                    | Gelcard Coombs                                           |                | Gel card ≥ 8 giếng, dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, phản ứng chéo, autocontrol. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d                                                                      | card | 1,320    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                    | Gelcard định nhóm máu                                    |                | Gel card ≥ 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho phản ứng chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu                                                                                                                                                                                                                           | card | 11,700   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                    | Gelcard định nhóm máu ABO/Rh phương pháp huyết thanh mẫu |                | "Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2test/card, định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu. 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2) Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201). Giếng 4: control " | card | 40,000   |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                           | Tên hàng hoá                                                                      | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | DVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 6                                                                             | Gelcard xét nghiệm nhóm máu trẻ sơ sinh và Coombs trực tiếp                       |                | "Gel card $\geq 8$ giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và xét nghiệm coombs trực tiếp dành riêng cho trẻ sơ sinh. Giếng 1: Anti-A, Giếng 2: Anti-B Giếng 3: Anti-AB, Giếng 4: Anti-DVI, Giếng 5: Anti-DVI+, Giếng 6: Ctl, Giếng 7: chứa Anti-IgG chứa kháng thể đa dòng kháng IgG. Giếng 8: AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người.                                                                                                                                                                                                                                                                           | card | 500      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7                                                                             | Dịch pha loãng hồng cầu bệnh                                                      |                | Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose, dùng để pha loãng hồng cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ml   | 80,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8                                                                             | Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu |                | Gel card $\geq 8$ giếng, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng 2: Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Giếng 4: Anti-DVI- (kháng thể iGM nguồn gốc từ người, dòng P3x61) Giếng 5: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng kháng CDE (IgM, người, clone: P3x61, P3x25513 G8 và P3x234). Giếng 6: Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). Giếng 7: N (dung dịch đệm không có kháng thể). Giếng 8: N (dung dịch đệm không có kháng thể) | card | 15,500   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9                                                                             | Bộ hồng cầu kiểm chuẩn                                                            |                | Thành phần: Hồng cầu người (haematocrit $15 \pm 2\%$ ) trong dung dịch đệm dinh dưỡng đẳng trương có chứa chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml   | 288      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10                                                                            | Hồng cầu mẫu                                                                      |                | Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml   | 240      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11                                                                            | Hồng cầu mẫu                                                                      |                | Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml   | 240      |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 6: HÓA CHẤT CHO MÁY KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH gastat 700 hoặc tương đương</b> |                                                                                   |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                             | Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT                                        |                | Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml   | 26,000   |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                                                  | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                         | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 2   | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu, sử dụng cho máy khí máu GASTAT |                | Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion.                                                                                                                          | ml  | 44,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3   | Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy Gastat                                |                | Chất kiểm chứng GASTROL- QC gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết.                                                                      | ml  | 360      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4   | Điện cực pH                                                                   |                | "Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. Xét nghiệm được thực hiện trên phương pháp đo điện thế Điện cực ổn định trong 20 tháng kể từ ngày sản xuất"                                                    | cái | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5   | Điện cực pO2                                                                  |                | "Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất"                                            | cái | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | Điện cực pCO2                                                                 |                | "Điện cực pCO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Severinghaus. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất "                                   | cái | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | Vỏ điện cực tham chiếu                                                        |                | "Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất " | cái | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Lõi điện cực tham chiếu                                                       |                | "Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất " | cái | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | Cổng nhận mẫu                                                                 |                | Cổng nhận mẫu. Tương thích với máy khí máu GASTAT 1800 series                                                                                                                                             | cái | 4        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Bộ ống dây bơm                                                                |                | "Bộ ống dây bơm tương thích với máy khí máu Ổn định trong 24 tháng kể từ ngày sản xuất."                                                                                                                  | Túi | 4        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11  | Bộ ống dây                                                                    |                | Bộ ống dây. Tương thích với máy khí máu của Techno Medica                                                                                                                                                 | Túi | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | Flow cell                                                                     |                | Flow cell dùng cho máy Gastat                                                                                                                                                                             | cái | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |

**PHẦN 7: HÓA CHẤT CHO MÁY ĐỒNG MÀU TỰ ĐỘNG: ACL-ELIT hoặc tương đương**

| STT | Tên hàng hoá                                     | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 1   | Hóa chất đo thời gian PT                         |                | Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$ . Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) $\geq 10$ ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và $\geq 4$ ngày ở 15 độ C trên máy                  | test | 34,560   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2   | Hóa chất đo thời gian APTT                       |                | Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định $\geq 30$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 5$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy                                                        | test | 34,560   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3   | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen        |                | Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) $\geq 3$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 1$ tháng nhiệt độ -20 độ C, $\geq 3$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy             | test | 1,750    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4   | Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer           |                | Dạng lỏng,, xét nghiệm định lượng D Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường                                                                                                                                                    | test | 1,568    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5   | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn D-Dimer              |                | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng.                                                                                                                            | ml   | 5,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | Dung dịch rửa kim                                |                | Dạng lỏng, thành phần bao gồm Sodium azide $\leq 0.1\%$                                                                                                                                                                              | ml   | 400,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | Hóa chất rửa máy                                 |                | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.                                                                                                             | ml   | 40,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm |                | Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa $< 5\%$ clo tồn tại. Dạng Lỏng.                                                                      | ml   | 1,280    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | Hóa chất chuẩn máy                               |                | Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô.                                                | ml   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Hóa chất kiểm chuẩn mức Normal                   |                | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. | ml   | 260      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                          | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 11  | Hóa chất kiểm chuẩn mức Abnormal thấp |                | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô | ml  | 260      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | Hóa chất kiểm chuẩn mức Abormal cao   |                | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô.                                                     | ml  | 260      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | Hóa chất dùng để pha loãng            |                | Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.                                                                               | ml  | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14  | Cổng phản ứng                         |                | Cổng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn.                                                                                            | cái | 192,000  |            |               |         |       |                             |         |            |

**PHẦN 8: HÓA CHẤT CHO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG model CN 3000 hoặc tương đương**

|   |                                                                                                                                       |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |        |  |  |  |  |  |  |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1 | Thuốc thử dùng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat.                  |  | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa:<br>Thromboplastin: yếu tố mô tái tổ hợp ở người (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L ) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA.<br>Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở 2 tới 8 độ C, 5 ngày khi bảo quản ở 15 tới 25 độ C, 24 giờ khi được bảo quản ở 37 độ C.<br>CV% trung bình độ tái lập tổng quát là: PT% < 10%, PT giây < 5%, PT INR < 5%, Fibrinogen nội suy < 10 %. | test | 27,750 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuốc thử dùng để định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương người chống đông bằng natri citrate. |  | Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Hỗn hợp của phosphatide đậu nành tinh chế và cephaline thô trong $1.0 \times 10^{-4}$ M acid ellagic, Chất bảo quản, Chất ổn định, Chất đệm.<br>Độ ổn định của thuốc thử sau mở nắp: 7 ngày khi bảo quản ở 2-15 độ C. CV% trung bình độ tái lập tổng thể < 8 %.                                                                                                                                                      | test | 27,750 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương người chống đông bằng natri citrat.                                      |  | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin, bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/ml), Chất ổn định, Chất đệm.<br>Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C.                                                                                                                                                                                                                                                         | test | 5,000  |  |  |  |  |  |  |  |

| STT | Tên hàng hoá                                                                               | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                               | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 4   | Chất tẩy rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động                                 |                | Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%, Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.50%<br>Sản phẩm nên sử dụng trong vòng 2 tháng sau khi mở nắp                                                                                        | lít | 50       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5   | Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng làm thuốc thử bổ sung cho các xét nghiệm đông máu. |                | Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: Calcium Chloride (0.025 mol/L)<br>Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở 2 - 25 độ C.                                                                           | ml  | 1,800    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | Dung dịch đệm pha loãng cho các xét nghiệm đông máu.                                       |                | Thành phần: Chất lỏng sẵn sàng sử dụng chứa: $2.84 \times 10^{-2}$ M Sodium barbitol trong $1.25 \times 10^{-1}$ M sodium chloride pH $7.35 \pm 0.1$ .<br>Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở 2 - 8 độ C. | ml  | 1,200    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu                                                |                | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định HEPES (sau hoàn nguyên: 12 g/L)<br>Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở $\leq -20$ độ C.                   | ml  | 20       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Control Plasma P                                                                           |                | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định: HEPES (hoàn nguyên: 12 g/L)<br>Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15-25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở $\leq -20$ độ C.                        | ml  | 80       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | Control Plasma N                                                                           |                | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Huyết tương người, Chất ổn định: HEPES (hoàn nguyên: 12 g/L)<br>Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở 15-25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở $\leq -20$ độ C.                        | ml  | 20       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Dade Ci-Trol I                                                                             |                | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người<br>Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C.                                                                       | ml  | 160      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                      | Tên hàng hoá                                                                                                                    | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 11                                                                                       | Dade Ci-Trol 2                                                                                                                  |                | Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa huyết tương người<br>Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C.                                                                                                                                                                                                                                                   | ml  | 160      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12                                                                                       | Giếng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động CS series và CN series.                                                        |                | - Cống phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu và chứa mẫu trong chức năng kiểm tra tiền phân tích trong máy đông máu tự động đa bước sóng. Cống sử dụng một lần, có thể nạp vào máy tại mọi thời điểm.<br>Khả năng chứa trên máy tùy từng loại thiết bị<br>- Cống phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động đa bước sóng cụ thể, máy không thể dùng loại cống do khác.<br>- Chất liệu polystyrene. | cái | 75,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13                                                                                       | Bộ chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm thời gian prothrombin (PT) theo INR và % giá trị mục tiêu, và để xác định giá trị ISI cục bộ. |                | Thành phần: thuốc thử đông khô chứa huyết tương người, chất ổn định và chất đệm.<br>Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8 độ C, 4 giờ khi bảo quản ở 15 - 25 độ C, 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 độ C.                                                                                                                                                                          | ml  | 6        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14                                                                                       | Dung dịch tẩy rửa để vệ sinh kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động hoàn toàn.                                             |                | Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (nồng độ clo hoạt tính)<br>Sau khi mở nắp, sản phẩm sẽ ổn định trong 3 tháng ở nhiệt độ 2-35 độ C.                                                                                                                                                                                                                                                                     | lít | 28       |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 9: HÓA CHẤT CHO MÁY ION ĐO ISE 5000 (khay chạy mẫu tự động) hoặc tương đương</b> |                                                                                                                                 |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                        | Hóa chất điện giải 5 thông số                                                                                                   |                | Thành phần : Potassium chloride : 7.64 mmol/L;<br>Sodium chloride: 356.09mmol/L; Calcium chloride: 2.775 mmol/L; Calcium acetate monohydrate: 1.23 mmol/L; Deionized water: 99%                                                                                                                                                                                                                             | ml  | 24,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                        | Dung dịch rửa hằng ngày                                                                                                         |                | Thành phần chính :Organic buffer: <0.10%;<br>Inorganics salts: <1.00%;<br>Preservative: <0.05%;Deionized water: sq.                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml  | 1,800    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                        | Coltrol                                                                                                                         |                | Thành phần chính: • Organic buffer: <0.1%; •<br>Inorganics salts <1.0%;<br>• Preservative <0.05%; • Deionized water: sq                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ml  | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                        | Calibrator                                                                                                                      |                | Thành phần chính: • Organic buffer: <0.10%;<br>Inorganics salts <1.00%; Preservative <0.05%;<br>Deionized water: sq                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml  | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                     | Tên hàng hoá                    | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 5                                                                                       | Điện cực Na                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái  | 1        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                       | Điện cực Ca                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái  | 1        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7                                                                                       | Điện cực Cl                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái  | 1        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8                                                                                       | Điện cực K                      |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái  | 1        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9                                                                                       | Điện cực Ph                     |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái  | 1        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10                                                                                      | Điện cực tham chiếu             |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái  | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11                                                                                      | Sample cup                      |                | Tương thích với máy ISE 5000, TCCL: ISO, CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | cái  | 20,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12                                                                                      | giấy in                         |                | Đổi màu khi tiếp xúc nhiệt, hóa chất. Tương thích với máy ISE 5000                                                                                                                                                                                                                                                                                         | cuộn | 30       |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 10: HÓA CHẤT CHO MÁY ION ĐỎ CBS-400(khạy chạy mẫu tự động) hoặc tương đương</b> |                                 |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                       | Hóa chất điện giải 5 thông số   |                | Bao gồm: 1 pack và 2 multi Biosensor Module.<br>Pack gồm : chất chuẩn A, chất chuẩn B, dung dịch rửa trong máy, dung dịch tham chiếu. .                                                                                                                                                                                                                    | test | 60,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                       | Dung dịch rửa hàng ngày         |                | Gồm 2 lọ: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, HCl, NaCl <sub>2</sub> . Lọ B: Pepsin                                                                                                                                                                                                                                                                 | ml   | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                       | Calibrator                      |                | Hiệu chuẩn máy xét nghiệm điện giải CBS -400, TCCL: ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ml   | 240      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                       | control điện giải 3 mức         |                | TCCL: ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | cái  | 900      |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 11: HÓA CHẤT CHO MÁY SINH HÓA DXC 700 , AU 480, AU 400 hoặc tương đương</b>     |                                 |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                       | Định lượng Lactat (Acid Lactic) |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 0,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,1%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test                                                                          | test | 6,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                       | Định lượng Acid Uric            |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test | test | 40,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                       | Định lượng Albumin              |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test                                                                         | Test | 40,000   |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                               | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | DVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 4   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol                       |                | Dải đo: 2.40 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Test | 30,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5   | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 |                | Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 |                | Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | Đo hoạt độ Amylase                                         |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 $\mu$ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | test | 15,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Định lượng Bilirubin trực tiếp                             |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 $\mu$ mol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test                                                                                             | test | 30,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | Định lượng Bilirubin toàn phần                             |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 $\mu$ mol/L (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,59%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test                                                                                              | Test | 60,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy |                | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy từ Huyết thanh người. Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ml   | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11  | CK-MB Calibrator                                           |                | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | CK-MB Control serum level 1                                |                | Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | CK-MB Control serum level 2                                |                | Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                          | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 14  | Định lượng CRP                                        |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 5 – 300 mg/L; Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,81\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,99\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test                                                                                                                                                                                            | test | 30,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 15  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường         |                | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 16  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao |                | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 17  | Định lượng Cholesterol toàn phần                      |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,7\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,8\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test                                                                                                                                                                          | Test | 120,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 18  | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)       |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 4,03\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,05\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test                                                                                                                                                                 | Test | 40,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 19  | Định lượng Creatinin                                  |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu$ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu$ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu$ mol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 1,12\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,48\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | Test | 150,000  |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                                   | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | DVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 20  | Định lượng CRP                                                 |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,73\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 6,40\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test                                                                                                        | Test | 30,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 21  | Định lượng Protein toàn phần                                   |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,50\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,84\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test                                                                                                                                                            | Test | 80,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 22  | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy |                | Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy.                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml   | 84       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 23  | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)                     |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,63\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,4\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test                                                                                                                                         | Test | 50,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 24  | Định lượng Glucose                                             |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: $CV \leq 2,3\%$ ; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,15\%$ ; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test | Test | 300,000  |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                             | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 25  | Đo hoạt độ AST (GOT)                                     |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | Test | 200,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 26  | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                     |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test   | Test | 200,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 27  | Định lượng HDL-C                                         |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test            | Test | 90,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 28  | Định lượng Sắt                                           |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu$ mol/L (10 – 1.000 $\mu$ g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test                      | Test | 20,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 29  | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test          | Test | 15,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 30  | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol   |                | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)                                                                                                                                                      | ml   | 180      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                                     | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 31  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL                           |                | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).                                                                                                                                                                                                                            | ml   | 36       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 32  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL                           |                | Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).                                                                                                                                                                                                            | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 33  | Định lượng Mg                                                    |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,96%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test | Test | 2,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 34  | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy |                | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1;                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ml   | 500      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 35  | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy |                | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2;                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ml   | 500      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 36  | Định lượng Phospho vô cơ                                         |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,41%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test   | Test | 2,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 37  | Định lượng β-2 Microglobulin                                     |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm β-2 Microglobulin dải đo: 0.5-16.0 mg/L.                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test | 3,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 38  | Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN                    |                | Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ml   | 10       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 39  | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin          |                | Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ml   | 20       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                                                        | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 40  | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1                      |                | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein                                                                                                                                  | ml   | 96       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 41  | Định lượng Triglycerid                                                              |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1-11,3 mmol/L (10-1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test                                                                        | test | 80,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 42  | Định lượng Ure                                                                      |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5-300 mg/dL (0,8-50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60-4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test | ml   | 120,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 43  | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa ( Wash solution)                                |                | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc                                                                                                                                                                  | lít  | 3,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 44  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia                                                |                | Dải đo: 26.2 µmol/L - 600 µmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE                                                                                                                                                                                                                                                                                | test | 8,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 45  | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2                    |                | Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml   | 240      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 46  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate                                    |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate, dải đo 0.1- 3.2 mmol/l, thành phần R1a.Buffer, R1b.Enzyme/Coenzyme , CAL.Standard                                                                                                                                                                                                                      | test | 1,200    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 47  | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người |                | Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ml   | 50       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                                                                   | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                       | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 48  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1 |                | Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người                                                                                                        | ml   | 90       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 49  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2 |                | Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người                                                                                                        | ml   | 90       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 50  | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch                               |                | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.                                                                                       | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 51  | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch                               |                | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2.                                                                                           | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 52  | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục                               |                | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.                                                                                       | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 53  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy                               |                | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa          | ml   | 96       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 54  | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu                                              |                | Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu.                                        | ml   | 180      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 55  | ADA CONTROLS                                                                                   |                | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2, dạng bột đông khô                                                                                   | ml   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 56  | ADA STANDARD                                                                                   |                | Dạng bột đông khô, thành phần: chứa ADA bò, Dệm Tris 50 mmol/L. <b>Hoặc</b> ADA lách bò trong đệm. Chất ổn định.                                        | ml   | 10       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 57  | Hóa chất xét nghiệm ADENOSINE                                                                  |                | dải đo: 1.65 U/L - 150 U/L, phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase. <b>Hoặc</b> dải đo: 0.2-210 U/L ; phương pháp: kinetic, bước sóng 540 nM | Test | 720      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                                   | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 58  | Định lượng C3                                                  |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,15 – 5,00 g/L (15 – 500 mg/dL); Bước sóng: 380 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,19%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,17%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test                                                           | Test | 1,200    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 59  | Định lượng C4                                                  |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,08 – 1,50 g/L (8 – 150 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,16%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,52%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test                                                            | Test | 1,200    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 60  | Định lượng Protein                                             |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 1,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test                                           | Test | 9,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 61  | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2 |                | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein                                                                                                                       | ml   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 62  | Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy |                | Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy                                                                                                                                                                         | ml   | 84       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 63  | Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy             |                | Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy: 1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test | Test | 4,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 64  | Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy           |                | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0.1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức                                                                                                                                                                                                      | ml   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                         | Tên hàng hoá                                                   | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 65                                                                          | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1 |                | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein                                                                                                                                                                                                              | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 66                                                                          | Ống lấy mẫu 2.5 mL                                             |                | Thể tích chết: 50 µL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cái  | 50,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 67                                                                          | Định lượng RF                                                  |                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,89%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test                                                                                                                                                                        | test | 4,800    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 68                                                                          | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF                          |                | Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ml   | 15       |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 12: HÓA CHẤT CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG DXI 800 hoặc tương đương</b> |                                                                |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                           | Chất chuẩn AFP                                                 |                | Chất chuẩn AFP. Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ml   | 70       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                           | Định lượng AFP                                                 |                | Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich")                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | test | 3,500    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                           | Định lượng CA 15-3                                             |                | Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                           | CA 15-3 Calibrators                                            |                | Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.                                                                                                                                                                                              | ml   | 45       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá        | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 5   | Định lượng CA 12.5  |                | Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | CA 12.5 Calibrators |                | Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.                                                                                                                                                                                            | ml   | 60       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | Định lượng Cortisol |                | Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thô kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.                                                                   | test | 10,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Chất chuẩn Cortisol |                | Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.                                                                                               | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá        | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 9   | Định lượng ferritin |                | Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dễ kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dễ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. | Test | 9,600    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Chất chuẩn Ferritin |                | Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.                                                                                                                  | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11  | Định lượng Free T3  |                | Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L]<br>- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | test | 20,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | Chất chuẩn Free T3  |                | Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,5% ProClin 300                                                                                                                                                                                                                                      | ml   | 180      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | Định lượng Free T4  |                | Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L]<br>- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ml   | 20,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14  | Chất chuẩn Free T4  |                | Chất chuẩn Free T4 tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ml   | 180      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                          | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 15  | Định tính HCV Ab                                      |                | Thành phần: R1a: Hạt thuận từ được bọc protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (capsid) lơ lửng trong dung dịch đệm TRIS, với natri azit (<0,1%) R1b: Chất phụ gia mẫu: với natri azit (0,1%) R1c: Chất phụ gia cộng hợp: với chất hoạt động bề mặt, natri azit (0,1%) R1d: Chất cộng hợp: Chất cộng hợp alkaline phosphatase IgG kháng người ở dễ trong dung dịch đệm TRIS, với chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300 (< 0,1%) | Test | 16,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 16  | Chất chuẩn HCV Ab                                     |                | Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1% C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính dành cho kháng thể kháng HCV, với sodium azit <0.1%                                                                                                                                                                                                    | ml   | 84       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 17  | Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3                    |                | Thành phần: QC1: QC âm tính: Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Âm tính đối với kháng thể kháng HCV QC2: QC dương tính : Huyết thanh người có natri azit < 0,1%. Dương tính đối với kháng thể kháng HCV, không hoạt động.                                                                                                                                                                                                             | ml   | 56       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 18  | Định lượng hsTnI                                      |                | Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich")                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test | 40,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 19  | Chất chuẩn hsTnI                                      |                | Chất chuẩn hsTnI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ml   | 129      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 20  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tìm mạch mức 1,2,3 |                | Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người                                                                                                                                                                                                                                     | ml   | 216      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 21  | Định lượng TSH (3rd IS)                               |                | Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai vị trí ("sandwich")                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Test | 20,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 22  | Chất chuẩn TSH (3rd IS)                               |                | Chất chuẩn TSH (3rd IS)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 23  | Định lượng PCT                                        |                | Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzyme hai bước liên tiếp ("sandwich")                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Test | 6,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 24  | Chất chuẩn PCT                                        |                | Chất chuẩn PCT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | ml   | 100      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                       | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 25  | DD pha loãng mẫu                                   |                | Thành phần: Chất pha loãng Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.                                                                                                                                                                                                                                                                               | ml  | 12       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 26  | Giếng phản ứng                                     |                | Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | cái | 400,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 27  | Cơ chất phát quang Access Substrate                |                | Thành phần: Dung dịch đậm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | ml  | 62,400   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 28  | Dung dịch rửa Wash Buffer                          |                | Thành phần: Dung dịch muối đậm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)                                                                                                                                                                                                                   | lit | 7,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 29  | Dung dịch kiểm tra máy                             |                | Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ml  | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 30  | Dung dịch rửa máy hàng ngày                        |                | Thành phần: Là một dung dịch nhầy có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiểm tan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | lít | 5        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 31  | Dung dịch rửa máy hàng ngày (tương đương Citranox) |                | có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Citranox không chứa phosphate.                                                                                                                                                                                                                                                                           | ml  | 7,660    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 32  | Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức          |                | Dạng đồng khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả $\beta$ -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C. | ml  | 420      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 33  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 |                | Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.                                                                                                                                                                                                                            | ml  | 30       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 34  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 |                | Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.                                                                                                                                                                                                                            | ml  | 30       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                    | Tên hàng hoá                                       | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                      | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 35                                                                                     | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 |                | Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. | ml   | 30       |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 13: HÓA CHẤT CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG ARCHITECT i1000 SR hoặc tương đương</b> |                                                    |                |                                                                                                                                                                                        |      |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                      | Anti HBE CAL                                       |                | Hóa chất chuẩn định tính kháng thể kháng kháng nguyên e vi-rút viêm gan B ( Anti HBe) trong huyết thanh và huyết tương người. TCCL: ISO, CE                                            | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                      | Anti HBE CTL                                       |                | Bao gồm 2 mẫu chứng: mẫu chứng âm và mẫu chứng dương có đồng độ khác nhau.TCCL: ISO, CE                                                                                                | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                      | Anti HBE RGT                                       |                | Độ nhạy $\geq 99,5\%$<br>Độ đặc hiệu là $\geq 99,5\%$ TCCL: ISO, CE                                                                                                                    | Test | 400      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                      | AntiHBC II CAL                                     |                | Hóa chất chuẩn định lượng kháng thể kháng kháng nguyên lõi vi-rút viêm gan B ( Anti HBc) trong huyết thanh và huyết tương người.TCCL: ISO, CE                                          | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                      | AntiHBC II CTL                                     |                | Bao gồm 2 mẫu chứng: mẫu chứng âm và mẫu chứng dương có đồng độ khác nhau.TCCL: ISO, CE                                                                                                | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                      | AntiHBC II RGT                                     |                | Độ nhạy $\geq 99,5\%$<br>Độ đặc hiệu toàn phần $\geq 99,5\%$<br>TCCL: ISO, CE                                                                                                          | Test | 400      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7                                                                                      | CA19.9 Calibrators                                 |                | Hoá chất chuẩn định lượng chất phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương người. Có 6 mẫu chuẩn khác nhau.TCCL: ISO, CE                                                   | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8                                                                                      | CA19.9 Control                                     |                | Có 3 mức nồng độ khác nhau . TCCL: ISO, CE                                                                                                                                             | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9                                                                                      | CA19.9 Reagent                                     |                | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng chất phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương người. TCCL: ISO, CE                               | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10                                                                                     | CEA CAL                                            |                | Hoá chất chuẩn định lượng kháng nguyên Carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương người.Có 2 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau.TCCL: ISO, CE                                | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                     | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 11  | CEA CTL                          |                | Có 3 mức nồng độ L 5 ng/mL; M 20ng/mL; H 100 ng/mL. TCCL: ISO, CE                                                                                                                                                                      | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | CEA RGT                          |                | Độ nhạy phân tích tốt hơn 0,5ng/mL ở độ tin cậy 95%.Độ đặc hiệu trung bình $\leq 10\%$ với hemoglobin, bilirubin, triglycerides, và protein.TCCL: ISO, CE                                                                              | Test | 1,500    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators |                | Mẫu chuẩn A-F được điều chế trong chất nền nhân tạo<br>Mẫu chuẩn B-F chứa kháng nguyên từ dòng tế bào người 6 mẫu chuẩn có các nồng độ khác nhau                                                                                       | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14  | ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls    |                | 3 Mẫu chứng nồng độ thấp, nồng độ trung bình và nồng độ cao được điều chế trong chất nền nhân tạo và chứa kháng nguyên từ dòng tế bào người                                                                                            | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 15  | ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent Kit |                | Khoảng dao động tuyến tính từ 0,50 ng/mL đến 100,00 ng/mL.<br>LoB (Limit of Blank) là 0,02 ng/mL, LoD là 0,09 ng/mL, và LoQ là 0,17 ng/mL.<br>Phần trăm phản ứng chéo trung bình quan sát được $< 10\%$ đối với tất cả đầu ấn ung thư. | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 16  | HBeAg CAL                        |                | Hóa chất chuẩn định tính kháng nguyên E của vi-rút viêm gan siêu vi B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Có 2 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau TCCL: ISO, CE                                                               | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 17  | HBeAg CTL                        |                | Bao gồm 2 mẫu chứng: mẫu chứng âm và mẫu chứng dương có đồng độ khác nhau.TCCL: ISO, CE                                                                                                                                                | ml   | 80       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 18  | HBeAg RGT                        |                | Độ chính xác cho mẫu có phản ứng là $\leq 10\%$ .<br>Độ nhạy trên $\geq 99\%$ Độ đặc hiệu lấy từ người hiến mẫu là $\geq 99\%$ TCCL: ISO, CE                                                                                           | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 19  | Anti - HBs CAL                   |                | Hóa chất chuẩn định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti- HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Có 6 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau                                                                | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 20  | Anti - HBs CTL                   |                | Bao gồm 3 mẫu chứng: 1 mẫu chứng âm và 2 mẫu chứng dương có nồng độ khác nhau.TCCL: ISO, CE                                                                                                                                            | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá          | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                   | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-----------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 21  | Anti - HBs RGT        |                | Xét nghiệm Miễn dịch vi hạt hóa phát quang để định lượng kháng thể kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương người. Độ đặc hiệu toàn phần >98% TCCL: ISO, CE | Test | 4,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 22  | HBsAg QUAL II CAL     |                | Hoá chất chuẩn định lượng và khẳng định sự hiện diện của kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người                                                       | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 23  | HBsAg QUAL II CTL     |                | Bao gồm 2 mẫu chứng: mẫu chứng âm và mẫu chứng dương có đồng độ khác nhau.TCCL: ISO, CE                                                                                                             | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 24  | HBsAg QUAL II RGT     |                | Độ nhạy $\geq 95\%$ độ tin cậy Độ đặc hiệu $\geq 99\%$                                                                                                                                              | Test | 16,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 25  | HIV AG/AB COMBO CAL   |                | Hoá chất chuẩn định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng vi-rút gây suy giảm miễn dịch ở người trong huyết thanh và huyết tương người                                   | ml   | 20       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 26  | HIV AG/AB COMBO CTL   |                | Gồm: 01 Mẫu chứng âm: 0 - 0.5 và 3 mẫu chứng dương: Mẫu chứng dương 1: 1.20 - 11.50, Mẫu chứng dương 2: 1.52 - 8.30, Mẫu chứng dương 3: 1.87 - 4.59                                                 | ml   | 96       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 27  | HIV AG/AB COMBO RGT   |                | Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ , Độ nhạy $\geq 99\%$                                                                                                                                                       | Test | 6,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 28  | MA DILUENT            |                | Hoá chất pha loãng dùng trên máy Architect. TCCL: ISO                                                                                                                                               | ml   | 100      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 29  | PRETRIGGER SOLUTION   |                | Dung dịch tiền xử lý cho kỹ thuật vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước cho hệ thống xét nghiệm Architect. TCCL: ISO                                                                               | ml   | 136,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 30  | PROBE CONDITIONING    |                | Dung dịch rửa cho đầu dò kim kỹ thuật vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước TCCL: ISO                                                                                                              | Test | 500      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 31  | Total PSA Calibrators |                | Hóa chất chuẩn định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần PSA trong huyết thanh người. Có 2 mẫu chuẩn với nồng độ toàn phần khác nhau. TCCL: ISO, CE                                | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 32  | Total PSA Control     |                | Có 3 mức nồng độ dao động đích L 0,5 ng/mL; M 4,0 ng/mL; H 23,0 ng/mL. TCCL: ISO, CE                                                                                                                | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 33  | Total PSA Reagent     |                | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần PSA trong huyết thanh người.TCCL: ISO, CE                                    | Test | 1,500    |            |               |         |       |                             |         |            |

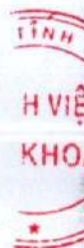
| STT | Tên hàng hoá                          | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                              | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 34  | FREE PSA Calibrators                  |                | Mẫu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện xét nghiệm định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt dạng tự do (PSA) trong huyết thanh người.<br>TCCL: ISO, CE                                                      | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 35  | FREE PSA Controls                     |                | Có 3 mức nồng độ khác nhau. TCCL: ISO, CE                                                                                                                                                                                      | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 36  | Free PSA Reagent Kit                  |                | Khoảng đo của xét nghiệm là 0,008 ng/mL đến 30 ng/mL<br>Độ nhạy của xét nghiệm được tính toán nhỏ hơn 0,008 ng/mL<br>Độ chính xác $\leq 8\%$ . TCCL: ISO, CE                                                                   | Test | 1,500    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 37  | TRIGGER SOLUTION                      |                | Dung dịch rửa cho kỹ thuật vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước cho hệ thống xét nghiệm Architect.<br>TCCL: ISO                                                                                                              | ml   | 195,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 38  | ARCHITECT SCC Calibrators             |                | Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm Borate với chất ổn định protein (từ bò).<br>Mẫu chuẩn B-F chứa SCC Ag (người) được điều chế trong dung dịch đệm Borate với chất ổn định protein (từ bò)<br>6 mẫu chuẩn có các nồng độ khác nhau | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 39  | ARCHITECT SCC Controls                |                | 3 Mẫu chứng nồng độ thấp, nồng độ trung bình và nồng độ cao chứa SCC Ag (người) được điều chế trong dung dịch đệm Borate với chất ổn định protein (từ bò)                                                                      | ml   | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 40  | ARCHITECT SCC Reagent Kit (100 tests) |                | Khoảng nồng độ đo: 0,1 ng/mL đến 70 ng/mL<br>Độ nhạy tốt hơn 0,1 ng/mL                                                                                                                                                         | test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 41  | WASH BUFFER                           |                | Dung dịch rửa cho kỹ thuật vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước cho hệ thống xét nghiệm Architect.<br>TCCL: ISO, CE                                                                                                          | ml   | 601,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 42  | Syphil TP Calibrators                 |                | Hoá chất chuẩn để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. TCCL: ISO, CE                                                                                            | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 43  | Syphil TP Control                     |                | Gồm 2 mẫu chứng: Mẫu chứng dương và mẫu chứng âm với khoảng nồng độ khác nhau                                                                                                                                                  | ml   | 80       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 44  | Syphil TP Reagent                     |                | Độ đặc hiệu $\geq 99\%$ , Độ nhạy $\geq 99\%$ . TCCL: ISO, CE                                                                                                                                                                  | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá             | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                | ĐVT  | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 45  | Anti-TPO Calibrators     |                | Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).<br>Mẫu chuẩn B - F có thành phần là huyết tương người trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). | ml   | 72       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 46  | Anti-TPO Controls        |                | Mẫu chứng âm và mẫu chứng dương có thành phần là huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).                                                                         | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 47  | Anti-TPO Reagent Kit     |                | Xét nghiệm tuyến tính từ 3,0 đến 1000,0 IU/mL.<br>Độ nhạy phân tích $\leq 1,0$ IU/mL.                                                                                                            | Test | 600      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 48  | Anti HBC IgM Calibrators |                | Hoá chất chuẩn định tính các kháng thể IgM kháng kháng nguyên lõi virus viêm gan B (anti-HBc IgM) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Có 2 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau. TCCL: ISO, CE        | ml   | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 49  | Anti HBC IgM Control     |                | Mẫu chứng âm: 0 (PEI U/mL)<br>Mẫu chứng dương: 150 (PEI U/mL). TCCL: ISO, CE                                                                                                                     | ml   | 48       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 50  | Anti HBC IgM Reagent     |                | Độ đặc hiệu 99%<br>Độ nhạy 99 % TCCL: ISO, CE                                                                                                                                                    | Test | 400      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 51  | Intact PTH CAL           |                | Hoá chất chuẩn định lượng Intact PTH trong huyết thanh và huyết tương người. Có 6 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau. TCCL: ISO, CE                                                                 | ml   | 96       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 52  | Intact PTH CONTROL       |                | Có 3 mức nồng độ đích L 10pg/mL; M 65 pg/mL; H 250pg/mL. TCCL: ISO, CE                                                                                                                           | ml   | 96       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 53  | Intact PTH RGT           |                | Xét nghiệm định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương người TCCL: ISO, CE                                                                     | Test | 4,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 54  | NT-ProBNP CAL            |                | Hoá chất chuẩn để định lượng peptide lợi niệu natri type B có acid amin đầu N tận cùng (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người. Có 6 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau. TCCL: ISO, CE   | ml   | 144      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 55  | NT-ProBNP CTL            |                | Có 3 mức nồng độ đích L 140pg/ml; M 500 pg/ml; H 5000 pg/ml. TCCL: ISO, CE                                                                                                                       | ml   | 144      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                              | Tên hàng hoá                                 | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT     | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 56                                                                               | NT-ProBNP RGT                                |                | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide lợi niệu natri type B có acid amin đầu N tận cùng trong huyết thanh và huyết tương. Giới hạn của mẫu trắng (LoB) là 2,6 pg/ml Giới hạn phát hiện (LoD là 4,9 pg/ml             | Test    | 24,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 57                                                                               | Troponin-I Calibrators                       |                | Hóa chất chuẩn định lượng Troponin tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Có 6 mẫu chuẩn với nồng độ khác nhau                                                                                                                      | ml      | 96       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 58                                                                               | Troponin-I Controls                          |                | Có 3 mức nồng độ khác nhau.                                                                                                                                                                                                                     | ml      | 120      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 59                                                                               | Định lượng hsTnI                             |                | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước định lượng Troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người<br>LoQ có giá trị trong khoảng từ 1,5 đến 2,9 pg/mL                                                         | test    | 20,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 60                                                                               | REACTION VESSEL (FOC)                        |                | Giếng phản ứng cho phương pháp xét nghiệm vi hạt hóa phát quang linh hoạt 2 bước.TCCL: ISO                                                                                                                                                      | cái     | 240,000  |            |               |         |       |                             |         |            |
| 61                                                                               | SAMPLE CUP (1000)                            |                | Sử dụng cho máy Architect i1000. TCCL: ISO                                                                                                                                                                                                      | cái     | 2,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 62                                                                               | SEPTUM 200PK                                 |                | Màn ngăn dùng cho máy miễn dịch vi hạt hóa phát quang.TCCL: ISO                                                                                                                                                                                 | cái     | 1,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 63                                                                               | Chất hiệu chuẩn Anti-CCP                     |                | Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).<br>Mẫu chuẩn B-F chứa anti-CCP dương tính trong huyết tương người trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò)<br>6 mẫu chuẩn có nồng độ khác nhau | ml      | 77       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 64                                                                               | Chất kiểm chứng Anti-CCP                     |                | Mẫu chứng chứa huyết tương người dương tính và âm tính với anti-CCP trong dung dịch đệm phosphate.                                                                                                                                              | ml      | 77       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 65                                                                               | Hóa chất xét nghiệm bán định lượng Anti-CCP. |                | LoB = 0,02 U/mL và LoD = 0,11 U/mL.<br>Tuyến tính trong khoảng dao động đo từ tuyến tính khoảng dao động đo từ 0,5 đến 200,0 U/mL.<br>Độ không lặp lại < 10% CV toàn phần.                                                                      | test    | 1,500    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 66                                                                               | Multichem IA Plus                            |                | 3 mức nồng độ, tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                   | ml      | 360      |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 14: HÓA CHẤT CHO MÁY HbA1c TỰ ĐỘNG Model HCL- 723G8 hoặc tương đương</b> |                                              |                |                                                                                                                                                                                                                                                 |         |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                | Cột sắc ký                                   |                | Cột sắc ký trao đổi ion, tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                         | Hộp/Cột | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                | Buffer 1                                     |                | Dung môi ly giải số 1,tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                            | ml      | 32,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                | Buffer 2                                     |                | Dung môi ly giải số 2 ,tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                           | ml      | 32,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                | Buffer 3                                     |                | Dung môi ly giải số3,tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                             | ml      | 32,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                | Wash solution                                |                | Dung dịch rửa và ly giải, tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                        | lít     | 80       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                | control                                      |                | Bộ chất chuẩn hóa Hemoglobin A1c,                                                                                                                                                                                                               | ml      | 20       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT                                                                                          | Tên hàng hoá                                  | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                   | ĐVT   | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 7                                                                                            | Calibrator                                    |                | Bộ chất chuẩn hóa Hemoglobin A1c,                                                                                                   | ml    | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8                                                                                            | Filter                                        |                | tiêu chuẩn ISO                                                                                                                      | cái   | 15       |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 15: TEST CHẨN ĐOÁN SẢN CHỖ MÁY ELISA CHROMATE 4300 hoặc tương đương</b>              |                                               |                |                                                                                                                                     |       |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                            | Echinococcus IgG                              |                | Độ nhạy $\geq 97\%$ , độ đặc hiệu $\geq 91.7\%$ , tiêu chuẩn ISO                                                                    | Test  | 1,152    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                            | Toxocara IgG                                  |                | Độ nhạy $\geq 87.5\%$ , độ đặc hiệu $\geq 93.3\%$ , tiêu chuẩn ISO                                                                  | Test  | 1,152    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                            | Toxoplasma goodii IgG                         |                | xét nghiệm miễn dịch enzyme cho định lượng / định tính của kháng thể IgG Toxoplasma goodii I trong huyết tương và huyết thanh       | Test  | 576      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                            | Toxoplasma goodii IgM                         |                | xét nghiệm miễn dịch enzyme để xác định kháng thể IgM kháng Toxoplasma goodii hoặc T. gondii trong huyết tương và huyết thanh người | Test  | 576      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                            | Strongyloides IgG                             |                | Độ nhạy $\geq 99\%$ , độ đặc hiệu $\geq 99\%$ , tiêu chuẩn ISO                                                                      | Test  | 1,152    |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 16: HÓA CHẤT CHO MÁY NHUỘM GRAM TỰ ĐỘNG ELITECH AEROSPRAY GRAM hoặc tương đương</b>  |                                               |                |                                                                                                                                     |       |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                            | Crystal Violet                                |                | Dung dịch sẵn dùng có nồng độ Crystal Violet 0.1 - 0.2%, công nghệ nhuộm , phun, TCCL: FDA, CE                                      | ml    | 1,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                            | Iodine - B                                    |                | Dung dịch sẵn dùng có nồng độ iodine < 1%, Potassium iode < 1% công nghệ nhuộm , phun, TCCL: FDA, CE                                | ml    | 1,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                            | Fuchsin - A t                                 |                | Dung dịch đậm đặc không chứa cồn. TCCL: FDA, CE                                                                                     | ml    | 270      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                            | Gram control                                  |                | Lam kính sẵn dùng, được chuẩn bị từ mẫu vi sinh vật chuẩn: gram âm, gram dương đã bất hoạt                                          | miếng | 100      |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 17: HÓA CHẤT ĐỊNH DANH VI KHUẨN KHÁNG SINH ĐO MICROSCANWALKAVAS hoặc tương đương</b> |                                               |                |                                                                                                                                     |       |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                            | Dầu khoáng                                    |                | Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng                                                                                            | ml    | 5,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                            | dung dịch chuẩn bị huyền phù                  |                | Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù. Quy cách 60x25ml                                                                                   | lọ    | 3,600    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                            | dung dịch chuẩn bị huyền phù                  |                | Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù. Quy cách 60x3ml                                                                                    | lọ    | 3,600    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                            | Độ đục chuẩn huyền phù của nấm                |                | Độ đục chuẩn huyền phù của nấm để sử dụng trong phương pháp độ đục chuẩn                                                            | lọ    | 2        |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                            | Môi trường Mueller-Hinton Broth 3%            |                | Môi trường Mueller-Hinton Broth 3% máu ngựa ly giải                                                                                 | lọ    | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                            | Môi trường nuôi cấy lông Nesseria/Heamophilus |                | Môi trường nuôi cấy lông Nesseria/Heamophilus                                                                                       | lọ    | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                             | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                           | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 7   | Panel định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương |                | Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương              | cái | 1,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Panel định danh nấm                                      |                | Panel định danh nấm                                                         | cái | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | Panel định danh Nesseria/Heamophilus                     |                | Panel định danh Nesseria/Heamophilus                                        | cái | 100      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Panel định danh vi khuẩn kỵ khí                          |                | Panel định danh vi khuẩn kỵ khí                                             | cái | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11  | Panel kháng sinh đồ Streptococci                         |                | Panel kháng sinh đồ Streptococci                                            | cái | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer                   |                | Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer Alpha Naphthol                       | ml  | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | Thuốc thử cho phản ứng nitrat                            |                | Thuốc thử cho phản ứng nitrat 0.5% N,N-Dimethylalphanaphthylamine           | ml  | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14  | Định danh vi khuẩn kỵ khí                                |                | Thuốc thử cho phản ứng indole định danh vi khuẩn kỵ khí                     | ml  | 90       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 15  | Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase                  |                | Thuốc thử phản ứng tryptophan deaminase                                     | ml  | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 16  | thuốc thử định danh Nesseria/Heamophilus                 |                | Thuốc thử cho phản ứng indole định danh Nesseria/Heamophilus                | ml  | 150      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 17  | Thuốc thử phản ứng indole                                |                | Thuốc thử phản ứng indole                                                   | ml  | 360      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 18  | Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase  |                | Thuốc thử cho phản ứng phát hiện pyrrolidonyl peptidase                     | ml  | 450      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 19  | Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer                   |                | Thuốc thử cho phản ứng Voges-Proskauer. 40% Potassium Hydroxide             | ml  | 360      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 20  | Thuốc thử phản ứng nitrophenyl substrates cho yeast      |                | Thuốc thử phản ứng nitrophenyl substrates cho yeast. 0.05N Sodium Hydroxide | ml  | 1,250    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 21  | Thuốc thử cho phản ứng nitrat                            |                | Thuốc thử cho phản ứng nitrat Axit sulfanilic 0,8%                          | ml  | 300      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 22  | Thuốc thử định danh vi khuẩn kỵ khí                      |                | Thuốc thử cho phản ứng indole định danh vi khuẩn kỵ khí                     | ml  | 90       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 23  | Dụng cụ chuẩn bị dịch cấy truyền dạng khay               |                | Dụng cụ chuẩn bị dịch huyền phù                                             | cái | 4,320    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 24  | Nắp đáy panel                                            |                | Nắp đáy panel                                                               | cái | 4,320    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 25  | Barcode Label Paper                                      |                | Dầu khoáng phủ lên bề mặt giếng phản ứng                                    | tờ  | 5,000    |            |               |         |       |                             |         |            |



| STT                                                                                 | Tên hàng hoá                                                | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT    | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 26                                                                                  | Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm |                | Panel combo định danh và kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm. Chứa các kháng sinh: ceftazidime, aztreonam, cefotaxime dùng để sàng lọc Escherichia coli, Klebsiella oxytoca, hoặc K. pneumoniae nghi ngờ có khả năng sản xuất beta-lactamase phổ rộng (ESBL) | Card   | 2,400    |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 18: CARD ĐỊNH DANH VI KHUẨN cho máy VITEX 2 hoặc tương đương</b>            |                                                             |                |                                                                                                                                                                                                                                                             |        |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                   | Card định danh vi khuẩn gram (-)                            |                | Định danh vi khuẩn gram(-), thực hiện 47 phản ứng sinh hóa,, TC: ISO                                                                                                                                                                                        | Card   | 4,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                   | Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram (-)                        |                | Thẻ thử độ nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn gram(-), kết quả tin cậy chính xác, TC: ISO                                                                                                                                                                     | Card   | 4,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                   | Card định danh vi khuẩn gram (+)                            |                | Định danh vi khuẩn gram(+), thực hiện 43 phản ứng sinh hóa,TC: ISO                                                                                                                                                                                          | Card   | 800      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 4                                                                                   | Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram (+)                        |                | Thẻ thử độ nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn gram(+), cho kết quả tin cậy chính xác, TC: ISO                                                                                                                                                                 | Card   | 800      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5                                                                                   | Card định danh vi khuẩn kỵ khí Corynebacteria               |                | Định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria, Thực hiện 36 phản ứng sinh hóa,                                                                                                                                                                                | Card   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6                                                                                   | Card định danh Neisseria Haemophilus                        |                | Định danh Neisseria-Haemophilus, thực hiện 30 phản ứng sinh hóa,Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                              | Card   | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7                                                                                   | Card kháng sinh đồ vi nấm                                   |                | Thẻ thử độ nhạy cảm kháng sinh của vi nấm, Kết quả đáng tin cậy, chính xác                                                                                                                                                                                  | Card   | 160      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8                                                                                   | Card định danh vi nấm                                       |                | Định danh nấm, thực hiện 46 phản ứng sinh hóa, TC: ISO                                                                                                                                                                                                      | Card   | 160      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9                                                                                   | Bộ đo độ đục chuẩn                                          |                | có 4 lọ chuẩn với nồng độ đo đục khác nhau                                                                                                                                                                                                                  | Bộ/hộp | 1        |            |               |         |       |                             |         |            |
| <b>PHẦN 19: HÓA CHẤT MÁY HÓA MÔ MIỄN DỊCH MONTEGE 360TM SYSTEM hoặc tương đương</b> |                                                             |                |                                                                                                                                                                                                                                                             |        |          |            |               |         |       |                             |         |            |
| 1                                                                                   | Kháng thể nhuộm bộ vú                                       |                | Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pH 8.0, Opus: 20 phút.(tương đương mã RMPD004-10RM)                                                                                                                         | ml     | 40       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 2                                                                                   | Kháng thể nhuộm bộ vú HER2                                  |                | Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pH 6.0, Opus: 20 phút.(tương đương mã RMPD008-HL)                                                                                                                           | ml     | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 3                                                                                   | Kháng thể nhuộm bộ vú hóa Estrogen Receptor                 |                | Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pH 8.0, Opus: 20 phút. (tương đương mãPDM048-10MM)                                                                                                                          | ml     | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |

| STT | Tên hàng hoá                                               | Tên thương mại | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                            | ĐVT | Số lượng | Ký mã hiệu | model Hãng SX | Nước SX | Mã HS | Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|------------|---------------|---------|-------|-----------------------------|---------|------------|
| 4   | Kháng thể nhuộm bộ vú Progesterone Receptor                |                | Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pH 8.0, Opus: 20 phút. (tương đương mã RMPD002-10MM)                         | ml  | 24       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 5   | Kháng thể thứ hai trong hóa mô miễn dịch loại thỏ và chuột |                | Hóa mô miễn dịch IHC liên kết Polymer với Montage PolyVue, thời gian ủ 30 phút, pha loãng 1:50 - 1:100, pH 8.0, cho kháng thể p63 (tương đương mã MRUHRP100) | ml  | 400      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 6   | Dung dịch Chromogen nhuộm màu                              |                | Bộ kit hóa mô miễn dịch định màu DAB Chromogen nhuộm màu nâu trên nguyên sinh chất của tế bào.                                                               | ml  | 400      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 7   | Dung dịch định hình Peroxidase Block                       |                | Dung dịch hóa mô miễn dịch IHC xóa nền nhờ hoạt động của peroxidase                                                                                          | ml  | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 8   | Dung dịch xóa nền trong nhuộm hóa mô miễn dịch             |                | Dung dịch hóa mô miễn dịch IHC xóa nền                                                                                                                       | ml  | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 9   | Dung dịch nhuộm Hematoxylin                                |                | Hóa chất hóa mô miễn dịch Hematoxylin nhuộm nhân tế bào. Bảo quản nhiệt độ phòng                                                                             | ml  | 200      |            |               |         |       |                             |         |            |
| 10  | Dung dịch đệm rửa                                          |                | Wash buffer dung dịch rửa giữa các lần nhuộm hóa mô. Dung dịch đậm đặc 10x, thành phần Tween-20, Tris Base, pH 7.5                                           | ml  | 10,000   |            |               |         |       |                             |         |            |
| 11  | Dung dịch đệm rửa DAB trong hóa mô miễn dịch               |                | Dung dịch rửa hệ thống nhuộm IHC/SS/ISH tự động hoàn toàn. Thành phần 3 chai, tổng 500ml: Chai Reagent 1 125ml, Chai Reagent 2 125ml, Chai Decolorizer 250ml | ml  | 3,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 12  | Dung dịch bộc lộ kháng nguyên pH 8                         |                | Dung dịch hóa mô miễn dịch EDTA bộc lộ nhiệt, nồng độ 10x, pH 8.0, thời gian làm lạnh 20 phút.                                                               | ml  | 2,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 13  | Lam kính                                                   |                | Lam kính tích điện dương trong nhuộm hóa mô miễn dịch. hộp ≥ 72 cái                                                                                          | hộp | 10       |            |               |         |       |                             |         |            |
| 14  | Đầu col 200                                                |                | Đầu col vàng không khóa 0 -200µl                                                                                                                             | cái | 5,000    |            |               |         |       |                             |         |            |
| 15  | Đầu col 1000                                               |                | Đầu col vàng không khóa 100 -1000µl                                                                                                                          | cái | 5,000    |            |               |         |       |                             |         |            |

